

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2023/DS-PT

Ngày 09-3-2023

“V/v tranh chấp đất đai”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Ngọc Anh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Quang Trung

Ông Hồ Ngọc Tiếp

- Thư ký phiên tòa: Ông Thái Hoàng Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 132/2022/TLPT-DS ngày 22/12/2022 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2022/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện NL, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 24/2023/QĐXXPT-DS ngày 01 tháng 02 năm 2022; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Lê Viết C, sinh năm 1978. Địa chỉ: thành phố V, tỉnh Nghệ An và anh Lê Thanh C1, sinh năm 1979. Địa chỉ: thành phố V, tỉnh Nghệ An. Đều có mặt tại phiên tòa.

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Th, sinh năm 1983. Địa chỉ: huyện NL, tỉnh Nghệ An. Có mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Chị Nguyễn Thị Th: Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1965. Địa chỉ: thành phố H. Có mặt tại phiên tòa.

Người kháng cáo: Bị đơn chị Th.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Ý kiến của nguyên đơn anh Lê Viết C và anh Lê Thanh C1:

Ngày 08/10/2010, anh Lê Viết C và anh Lê Thanh C1 được Ủy ban nhân

dân huyện NL, tỉnh Nghệ An (gọi tắt UBND huyện NL) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (gọi tắt GCNQSDĐ) số BC 376000 đối với thửa đất xã NT, huyện NL, tỉnh Nghệ An. Thửa đất số 1937, tờ bản đồ số 08, diện tích 150m² liền kề với thửa đất của anh C, anh C1 là của chị Nguyễn Thị Th được Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An cấp GCNQSDĐ số CV 636371 ngày 29/12/2020. Năm 2021, chị Th làm nhà và đã đổ đường bê tông và làm mái tôn lên phần diện tích đất của anh C và anh C1, diện tích lấn chiếm đã đổ bê tông theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án là 67,3m² và một phần của giàn tôn diện tích là 10,8m²; anh C, anh C1 đồng ý với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án. Anh C và anh C1 yêu cầu Tòa án buộc chị Th phải tự tháo dỡ công trình là 01 giàn tôn diện tích 10,8m² và trả lại diện tích đất đã đổ bê tông 67,3m² để lại nguyên hiện trạng.

2. Ý kiến của bị đơn chị Nguyễn Thị Th và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn chị Nguyễn Thị Th:

Năm 2020, chị Nguyễn Thị Th nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Xuân Q diện tích 300m² đất được Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An cấp GCNQSDĐ số CV 635548 ngày 07/10/2020 đối với thửa đất xã NT, huyện NL, tỉnh Nghệ An. Tháng 11 năm 2020 chị Th đã chuyển nhượng một phần diện tích là 150m² cho chị Nguyễn Thị H tại xã NT, huyện NL, tỉnh Nghệ An. Phần diện tích đất còn lại của thửa đất tại xã NT, huyện NL, tỉnh Nghệ An được Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An cấp GCNQSDĐ số CV 636371 ngày 29/12/2020 mang tên Nguyễn Thị Th. Về diện tích chị Th nhận chuyển nhượng và chuyển nhượng lại một phần cho người khác; chị Th thống nhất như kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất trong quá trình làm hồ sơ thủ tục cũng như diện tích mà Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An đã cấp ngày 29/12/2020. Sau khi được cấp GCNQSDĐ, chị Th đã chuyển nhượng 150m², diện tích còn lại chị Th xây nhà và công trình khác trên thửa đất không lấn chiếm đất của ai. Khi nhận chuyển nhượng đất của ông Q, chị Th làm thủ tục cấp GCNQSDĐ thì chị Th có mời địa chính đến đo đạc, trả lại mốc, khi đó địa chính nói đường vào là đường hiện tại chị Th đang sử dụng nên chị Th mới đổ bê tông làm đường. Khi làm nhà và đổ đường bê tông, làm mái tôn thì anh C và anh C1 không biết, đến khi chị Th làm xong và đưa vào sử dụng thì anh C, anh C1 biết và xảy ra tranh chấp như hiện nay. Nay anh C và anh C1 khởi kiện buộc chị phải tháo dỡ toàn bộ các công trình đường bê tông và một phần của mái tôn để trả lại diện tích đất cho anh C và anh C1 là 67,3m², chị Th không đồng ý.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ:

- Thửa đất tại xã NT, huyện NL, tỉnh Nghệ An chủ sử dụng mang tên anh Lê Viết C và anh Lê Thanh C1 thể hiện: Diện tích được cấp theo GCNQSDĐ là 500m², diện tích anh C, anh C1 sử dụng là 432,7m².

- Thửa đất tại xã NT, huyện NL, tỉnh Nghệ An mang tên chủ sử dụng là Nguyễn Thị Th thể hiện: Diện tích được cấp theo GCNQSDĐ 150m², trên đất có 01 nhà bằng và giàn tôn, diện tích chị Th sử dụng là 228,2m² và một phần về

phía Tây giáp với thửa 1702 của thửa đất chị Th chưa sử dụng hết, trên phần đất giáp với thửa 1937 có đường bê tông diện tích $56,5m^2$ và phần mái tôn có diện tích $10,8m^2$ bao gồm cả phần diện tích đất bị đơn đổ bê tông làm đường.

- Phần đất tranh chấp diện tích $67,3m^2$ và được định vị: Phía Đông Nam giáp phần đất còn lại của thửa 686, kích thước $0,95m$; Phía Đông Bắc giáp phần đất còn lại của thửa 686, kích thước $7,04m + 13,85m + 2,10m + 1,29m$; Phía Tây Nam giáp đường, kích thước $16,80m + 7,19m$ và Phía Tây Bắc giáp đường liên xóm có kích thước: $4,46m + 0,40m$ (Có sơ đồ kèm theo).

- Xác định các công trình trên phần đất đang tranh chấp gồm có: 01 đoạn đường do bị đơn đổ bê tông có diện tích là $67,3m^2$ và một phần giàn tôn diện tích $10,8m^2$ làm cuối năm 2021.

Ngoài ra quá trình giải quyết vụ án bị đơn còn cho rằng phần diện tích đất mà chị Th đổ bê tông để làm đường là do chị Th được Sở tài nguyên và Môi trường cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chứ không phải trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh C và anh C1.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2022/DS-ST ngày 20/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện NL, tỉnh Nghệ An đã quyết định:

Căn cứ khoản 9, Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 235; Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166; Điều 175; Điều 176 của bộ luật dân sự; khoản 24 Điều 3; Điều 5; Điều 6; Điều 12; Điều 55; Điều 96; khoản 5, khoản 7 Điều 166; Điều 170; Điều 202; khoản 1 Điều 203 Luật đất đai năm; Điều 26; khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc Chị Nguyễn Thị Th trả lại cho anh Lê Viết C và anh Lê Thanh C1 phần diện tích đất lấn chiếm là $67,3m^2$ thuộc thửa đất tại xã NT, huyện NL, tỉnh Nghệ An. Vị trí như sau:

Phía Đông Nam giáp phần đất còn lại của thửa 686, kích thước $0,95m$; Phía Đông Bắc giáp phần đất còn lại của thửa 686, kích thước $7,04m + 13,85m + 2,10m + 1,29m$; Phía Tây Nam giáp đường, kích thước $16,80m + 7,19m$ và Phía Tây Bắc giáp đường liên xóm có kích thước: $4,46m + 0,40m$ (có sơ đồ kèm theo bản án);

Chị Nguyễn Thị Th có nghĩa vụ tự tháo dỡ các tài sản gắn liền trên phần đất trả lại bao gồm: 01 đoạn đường được đổ bê tông dài $67,3m^2$ và dàn tôn có diện tích $10,8m^2$.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị Th phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; Trả lại cho anh Lê Viết C và anh Lê Thanh C1 số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005258 ngày 23 tháng 02 năm 2022 do Chi cục thi hành án dân sự huyện NL phát hành.

Ngoài ra bản án còn tuyên nghĩa vụ thi hành án dân sự, quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22/9/2022, bị đơn chị Nguyễn Thị Th làm đơn kháng cáo có nội dung: Kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 22/2022/DS-ST ngày 20/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện NL, tỉnh Nghệ An; đề nghị Tòa án phúc thẩm tuyên hủy bản án dân sự sơ thẩm số 22/2022/DS-ST ngày 20/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện NL vì vi phạm tố tụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn chị Th giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án thư ký, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị Th; giữ nguyên nội dung bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng và ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo đúng quy định tại các Điều 271, 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự nên kháng cáo hợp lệ. Vì vậy, được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Xét nội dung kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thị Th, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về nguồn gốc thửa đất của nguyên đơn và bị đơn:

- Về nguồn gốc thửa đất của nguyên đơn: Tài liệu có tại hồ sơ thể hiện: Thửa đất số 124, tờ bản đồ số 04 (nay thửa 686) diện tích 500m² tại xóm Thái Sơn, xã NT, huyện NL, tỉnh Nghệ An do anh C, anh C1 nhận chuyển nhượng của anh Đặng Văn H, chị Vương Thị H ngày 20/9/2009 và được UBND huyện NL cấp GCNQSDĐ ngày 08/10/2010.

- Về nguồn gốc thửa đất của bị đơn: Năm 2020, chị Th nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn Q diện tích 300m²; ngày 07/10/2020, UBND huyện NL, tỉnh Nghệ An cấp GCNQSDĐ thửa đất số 1595, tờ bản đồ số 8, diện tích 300m² mang tên Nguyễn Thị Th; ngày 24/11/2020, chị Th chuyển nhượng lại cho bà Nguyễn Thị H 150m²; ngày 09/12/2020 UBND huyện NL, tỉnh Nghệ An cấp GCNQSDĐ cho chị Nguyễn Thị Th được quyền sử dụng thửa đất số 1937, tờ bản đồ số 8, diện tích 150m².

Như vậy, thửa đất của anh C, anh C1 và chị Th đều nhận chuyển nhượng từ người khác và đã được UBND huyện NL, tỉnh Nghệ An cấp GCNQSDĐ; chị Th nhận chuyển nhượng sau anh C, anh C1.

[2.2] Về hồ sơ kỹ thuật thửa đất của nguyên đơn và bị đơn:

- Về hồ sơ kỹ thuật thửa đất của nguyên đơn: Diện tích chuyển nhượng 500m^2 , GCNQSDĐ ghi 500m^2 ; diện tích đất thực tế hiện nay $432,7\text{m}^2$, thiếu so với GCNQSDĐ $67,3\text{m}^2$. Về tứ cận:

- Phía Tây Bắc giáp đường liên xóm theo hợp đồng chuyển nhượng là 13m, GCNQSDĐ là 13,2m; theo thực tế hiện nay 83,4m.

- Phía Tây Nam giáp đất ông V, ông T theo hợp đồng chuyển nhượng là 32m, GCNQSDĐ là 32m; theo thực tế hiện nay 28,42m giáp đường;

- Phía Đông Nam giáp đất ông T theo hợp đồng chuyển nhượng là 18,2m, GCNQSDĐ là 18,2m; theo thực tế hiện nay 18,14m giáp đường;

- Phía Đông Bắc giáp đất nghĩa địa, theo hợp đồng chuyển nhượng là 32m, GCNQSDĐ là 32,2m; theo thực tế hiện nay 32,15m.

Về hồ sơ kỹ thuật thửa đất của chị Nguyễn Thị Th: Diện tích chuyển nhượng 150m^2 (tổng là 300m^2 , năm 2020 đã chuyển nhượng cho bà H 150m^2 ; GCNQSDĐ ghi 150m^2 ; diện tích thực tế hiện nay 150m^2 . Về tứ cận:

- Phía Đông Bắc giáp đường, theo hợp đồng chuyển nhượng là 74,2m, GCNQSDĐ là 74,2m; theo thực tế hiện nay 74,2m.

- Phía Tây Bắc giáp đất số 821, theo hợp đồng chuyển nhượng là 20,4m, GCNQSDĐ là 20,4m; theo thực tế hiện nay 20,4m giáp đường;

- Phía Tây Nam giáp đất 1072, theo hợp đồng chuyển nhượng là 20,36m, GCNQSDĐ là 7,47; theo thực tế hiện nay 7,47m;

- Phía Đông Nam giáp đất số 1938, theo hợp đồng chuyển nhượng là 20,36m, GCNQSDĐ là 20,36m; theo thực tế hiện nay 20,36m.

Như vậy, căn cứ hồ sơ kỹ thuật thửa đất, đối chiếu với diện tích được cấp theo GCNQSDĐ cho nguyên đơn, bị đơn và diện tích thực tế đang sử dụng của anh C, anh C1 và chị Th thấy rằng: Diện tích đất thực tế của anh C, anh C1 còn thiếu thiếu $67,3\text{m}^2$, cụ thể cạnh phía Tây Bắc giáp đường liên thôn hiện nay chỉ còn 8,34m; diện tích đất thực tế sử dụng của chị Th không thừa không thiếu so với GCNQSDĐ được cấp năm 2020.

[2.3] Về diện tích tranh chấp: Căn cứ vào bản đồ địa chính, GCNQSDĐ và sơ đồ xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án thì trước đây liền kề với đất của anh C, anh C1 là thửa đất của ông V, ông T không có con đường đi; từ năm 2020, chị Th nhận chuyển nhượng đất của ông T thì mới hình thành con đường đi vào thửa đất của chị Th, chị H và thửa đất số 1703; năm 2021, sau khi xây nhà chị Th đã đổ bê tông con đường đó, chị Th trình bày do cán bộ địa chính xã nói đây là con đường đi chung nên chị Th đã đổ bê tông để đi lại. Tuy nhiên, như sự phân tích ở trên và căn cứ vào sơ đồ xem xét thẩm định tại chỗ thì phần diện tích đất của anh C, anh C1 giảm $67,3\text{m}^2$ đất, diện đất của chị Th không tăng, không giảm; trước đây thửa đất của anh C, anh C1 tiếp giáp liền kề với đất của ông T, ông B, không có con đường đi. Vì vậy, có căn cứ khẳng định chị Th đã đổ đường bê tông, làm mái che lấn sang đất của anh C, anh C1 diện tích $67,3\text{m}^2$ đất.

Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị Nguyễn Thị Tháo sở công trình trả lại cho anh C, anh C1 diện tích 67,3m² đất là có cơ sở.

Đối với nội dung kháng cáo của bị đơn về việc Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập đại diện UBND xã NT, đại diện UBND huyện NL, đại diện Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Nghệ An, ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Xuân Q là chủ đất mà chị Th mua tham gia tố tụng.

Xét thấy anh C, anh C1 khởi kiện yêu cầu chị Nguyễn Thị Tháo dỡ mái tôn, phần bê tông làm đường để trả lại diện tích đất lấn chiếm cho anh C1, anh C; diện tích đất của anh C, anh C1 và chị Th đều đã được nhà nước cấp GCNQSDĐ; các đương sự không yêu cầu xem xét lại trình tự thủ tục cấp GCNQSDĐ, cũng không có khiếu nại gì về việc cấp GCNQSDĐ nên Tòa án cấp sơ thẩm không đưa và triệu tập đại diện UBND xã NT, đại diện UBND huyện NL, đại diện Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Nghệ An đúng quy định.

Đối với yêu cầu triệu tập ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Xuân Q là người chuyển nhượng đất cho chị Nguyễn Thị Th. Xét thấy quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thu thập hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các đương sự đầy đủ; diện tích đất các bên sử dụng đã được cấp GCNQSDĐ và các bên không khiếu nại; chị Th đồng ý với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, hiện trạng cũng như diện tích đất mà Sở tài nguyên và môi trường đã cấp cho chị Th ngày 29/12/2020; chị Th không có tranh chấp với ông T, ông Q về diện tích đất mà các bên đã chuyển nhượng cho nhau. Mặt khác quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm chị Th yêu cầu triệu tập ông T, ông Q nhưng không cung cấp được họ tên địa chỉ cụ thể của ông T, ông Q và cũng không yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập ông T, ông Q là có căn cứ.

Đối với nội dung kháng cáo Tòa án cấp sơ thẩm chỉ tổ chức hòa giải 1 lần và chị Th không tham gia được nhưng lại đưa vụ án ra xét xử là vi phạm tố tụng: Căn cứ vào tài liệu có tại hồ sơ vụ án thì ngày 10/8/2022, Tòa án tổ chức phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ; chị Th đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng chị Th vắng mặt; ngày 31/8/2022, Tòa án giao Thông báo về kết quả phiên họp công khai chứng cứ cho chị Th ký nhận nhưng chị Th không có ý kiến gì; anh C, anh C1 đều có đơn đề nghị Tòa án không hòa giải nên Tòa án không tiếp tục tiến hành hòa giải là đúng quy định. Mặt khác tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, hội đồng xét xử đã dành thời gian để nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận giải quyết vụ án nhưng các bên không đồng ý. Bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đề nghị không hòa giải.

Ngày 31/8/2022, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định đưa vụ án ra xét xử vào ngày 16/9/2022 và tổng đạt quyết định cho chị Th ký nhận; ngày 16/9/2022 và quá trình xét xử vụ án chị Th đều có mặt tham gia phiên tòa; ngày 22/9/2022 Tòa án tuyên án nên không ảnh hưởng đến quyền lợi của chị Th.

Đối với nội dung kháng cáo Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giấy chuyển nhượng đất đã được công chứng ngày 07/12/2009. Xét thấy ngày

19/9/2022, chị Th giao nộp cho Tòa án tài liệu “Đơn xin chuyển nhượng đất vườn” nhưng là bản sao không được công chứng hoặc chứng thực; theo nội dung tài liệu “Đơn xin chuyển nhượng đất vườn” chị Th cung cấp thể hiện nội dung là ông Nguyễn Văn T xin chuyển nhượng đất cho anh Phạm Đình T1 và chị Nguyễn Thị Th thường trú tại xã NT với diện tích 375m² tại thửa 124, TBĐ số 4; đây không phải là nội dung việc chuyển nhượng đất giữa chị Th với ông Q như chị Th trình bày; căn cứ Điều 95 Bộ luật tố tụng dân sự tài liệu này không được xem là chứng cứ nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là đúng quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày đây là nội dung chuyển nhượng đất của ông T trước đây cho ông T1, chị Thủy sau đó ông T1, chị Th chuyển nhượng cho anh H, chị H1 rồi anh H, chị H1 mới chuyển nhượng cho anh C, anh C1 và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm thu thập toàn bộ hồ sơ thửa đất cấp cho anh C, anh C1 từ trước đến nay. Xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các đương sự đầy đủ; diện tích đất các bên sử dụng đã được cấp GCNQSDĐ các bên không ai khiếu nại việc cấp GCNQSDĐ. Anh C, anh C1 được chuyển nhượng quyền sử dụng đất trước chị Th (anh C, anh C1 được cấp GCNQSDĐ năm 2010, chị Th được cấp GCNQSDĐ năm 2020). Vì vậy, Tòa án cấp phúc thẩm xét thấy không cần thiết phải tạm dừng phiên tòa để thu thập tài liệu theo yêu cầu của bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn.

Về nội dung chị Th trình bày thửa đất chị Th đang ở không có lối đi ra đường. Như đã phân tích trên, năm 2010 anh C, anh C1 nhận chuyển nhượng thửa đất của anh H, chị H1 thì ranh giới giáp thửa đất ông T, ông V mà không giáp với đường đi, như vậy tại thời điểm anh C, anh C1 nhận chuyển nhượng đất thì con đường đi chưa hình thành; năm 2020 chị Th nhận chuyển nhượng đất của ông Nguyễn Văn Q thì mới hình thành con đường đi; quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm chị Th không có yêu cầu phản tố mở lối đi chung nên Tòa án cấp phúc thẩm không có sở để xem xét, chị Th có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác khi có yêu cầu.

Từ những phân tích, đánh giá chứng cứ nêu trên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thị Th, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

4. Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên chị Nguyễn Thị Th phải chịu án phí theo quy định.

5. Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị Th, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 20/2022/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện NL, tỉnh Nghệ An.

2. Về án phí phúc thẩm: Buộc chị Nguyễn Thị Th phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) đã nộp tại chi Cục thi hành án dân sự huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005432 ngày 07/10/2022. Chị Nguyễn Thị Th đã nộp xong số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND huyện NL;
- Chi Cục THADS h. NL;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Hoàng Ngọc Anh